

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PY
TỈNH TN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 25-6-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PY, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Cần

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hồng Hải

2. Bà Nguyễn Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Anh Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã PY, tỉnh TN tham gia phiên tòa:
Bà Lê Phương Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh TN, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2020/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp về ly hôn, nuôi con khi ly hôn - Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2020/QĐXX-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1979 (có mặt)

Nơi cư trú: Xóm Bn, xã TCq, thị xã PY, tỉnh TN

Bị đơn: Anh Uông Văn D, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Nơi cư trú: Xóm T1, xã DS, thị xã PY, tỉnh TN

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn chị Phạm Thị H1 trình bày: Chị và anh Uông Văn D kết hôn với nhau năm 2004, trước khi kết hôn có tìm hiểu và tự nguyện và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Về thủ tục kết hôn: Ngày 07/5/2004 chị và anh D đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã DS, thị xã PY. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung với gia đình bố mẹ chồng được thời gian ngắn, thì chị bỏ về gia đình bố mẹ đẻ ở xóm Bn xã TCq, thị xã PY sinh sống từ năm 2005, anh D cũng theo chị về đó và hai vợ chồng chung sống từ đó cho đến khi vợ chồng ly thân.

- Về tình cảm vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân: Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, nhưng đến năm 2012 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách không hợp nhau, thường xuyên xảy ra xung đột, cãi cọ, anh D thường xuyên bỏ đi làm, không về nhà, không quan tâm gì tới cuộc sống vợ chồng và con cái. Từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay, hai bên không có thông tin, liên lạc gì với nhau. Đến năm 2019 thì chị được biết anh D đã trở về chung sống với bố mẹ chồng tại xóm T1, xã DS, thị xã PY.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, vì vậy yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Uông Văn D .

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị và anh D đã có 02 con chung là: Cháu Uông Thị L, sinh ngày 18/5/2005 và cháu Uông Văn Th, sinh ngày 03/3/2008. Từ khi anh D bỏ đi chị vẫn là người nuôi dưỡng, chăm sóc 02 con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết cho chị và anh D ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao cả 02 con chung cho chị chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình chị Phạm Thị H1 đã nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ gồm: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 80/Quyển số 02, ngày 07/5/2004 của Ủy ban nhân dân xã DS; Bản sao giấy khai sinh của cháu Uông Thị L, Uông Văn Th; Đơn trình bày nguyện vọng của cháu Uông Thị L, Uông Văn Th và một số giấy tờ tùy thân liên quan đến lý lịch và xác định nơi cư trú của vợ chồng.

- Tại phiên tòa, chị Phạm Thị H1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Uông Văn D và giao cả 02 con cho chị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với bị đơn anh Uông Văn D : Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh về địa chỉ, nơi cư trú của bị đơn và tổng đạt các văn bản tố tụng để anh D trình bày ý kiến, quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tuy nhiên anh D từ chối tham gia tố tụng và không có mặt theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật; Xác định đúng quan hệ pháp luật và tư cách đương sự, việc thu thập chứng cứ đảm bảo cho việc giải quyết vụ án. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng và đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Uông Văn D mặc dù đã được Tòa án tiến hành triệu tập

hợp lệ nhiều lần nhưng không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do vậy căn cứ vào Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, tòa án tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Tình cảm vợ chồng giữa chị H1, anh D đã mâu thuẫn kéo dài nhiều năm. Sau khi vợ chồng ly thân hai bên không hề liên lạc, quan tâm gì đến nhau, không bên nào có nguyện vọng được đoàn tụ, việc kéo dài quan hệ hôn nhân giữa chị H1 và anh D không mang lại hạnh phúc cho cả hai. Vì vậy căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Phạm Thị H1. Cho chị Phạm Thị H1 được ly hôn đối với anh Uông Văn D .

- *Về con chung*: Sau khi vợ chồng ly thân 02 con chung vẫn do chị H1 là người trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, nguyện vọng của 02 con chung đều muốn được ở với mẹ. Do vậy việc thay đổi môi trường sống và học tập của con chung là không cần thiết, hơn nữa quá trình giải quyết vụ án anh D vắng mặt, không thể hiện quan điểm ý kiến do vậy không có cơ sở để xem xét nguyện vọng nuôi con chung của anh D . Căn cứ vào Điều 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử giao cả 02 con chung là Uông Thị L, sinh ngày 18/5/2005 và cháu Uông Văn Th, sinh ngày 03/3/2008 cho chị H1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

- *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Do chị H1 không có yêu cầu, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Uông Văn D .

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Do các bên không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Ngoài ra còn đề nghị về phần án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để cho các đương sự về đoàn tụ với nhau, tuy nhiên anh D vắng mặt, không hợp tác trong quá trình giải quyết vụ án; Nguyên đơn chị H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Vì vậy, cần phải đưa vụ án ra xét xử để giải quyết vụ án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo nội dung đơn khởi kiện chị Phạm Thị H1 yêu cầu Tòa án giải quyết xin ly hôn đối với anh Uông Văn D , sinh năm 1976, nơi cư trú: Xóm T1, xã DS, thị xã PY, tỉnh TN ; yêu cầu giải quyết về nuôi con khi ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của

Bộ luật tố tụng dân sự - Xác định đây là vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã PY, tỉnh TN .

- Về sự có mặt của đương sự: Bị đơn anh Ông Văn D được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Phạm Thị H1 và anh Ông Văn D kết hôn với nhau năm 2004, việc kết hôn là tự nguyện, không bị lừa dối, cưỡng ép và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã DS, nên quan hệ hôn nhân của chị Phạm Thị H1 và anh Ông Văn D là hợp pháp và được pháp bảo vệ.

Theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác. Tuy nhiên, đối với tình trạng hôn nhân giữa chị Phạm Thị H1 và anh Ông Văn D , Hội đồng xét xử thấy rằng: Thời gian đầu tình cảm vợ chồng hòa thuận hạnh phúc, chị H1 và anh D đã chung sống cùng nhau từ năm 2006 đến năm 2012 tại xóm Bn xã TCq, thị xã PY. Tuy nhiên kể từ khi tình cảm vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn (năm 2012) thì anh D bỏ đi làm, không còn sống chung với chị H1, năm 2019 thì anh D về sống chung với gia đình bố đẻ ở xóm T1 xã DS, thị xã PY, không còn quan tâm gì tới cuộc sống gia đình, nuôi dạy con chung. Sau khi tình cảm vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, ly thân kéo dài, bản thân chị H1 và anh D đều không tìm ra được phương pháp và tiếng nói chung để khắc phục tình trạng mâu thuẫn vợ chồng. Xét tình trạng hôn nhân giữa chị Phạm Thị H1 và anh Ông Văn D là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị H1 về việc xin ly hôn anh Ông Văn D là có căn cứ và được chấp nhận.

[2.2]. *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân chị H1 và anh D có 02 con chung là: Cháu Ông Thị L, sinh ngày 18/5/2005 và cháu Ông Văn Th, sinh ngày 03/3/2008. Kể từ khi vợ chồng ly thân nhau chị H1 là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng 02 con chung. Hiện nay cháu Lương và cháu Thiện đều có nguyện vọng được ở với mẹ và đang theo học tại trường THCS xã TCq, thị xã PY. Do vậy, khi vợ chồng ly hôn việc giao cả 02 con chung cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng sẽ đảm bảo cho việc sinh hoạt và học tập của con chung. Anh D không có mặt trong quá trình giải quyết vụ án, nên không có cơ sở để xem xét nguyện vọng của anh Ông Văn D về việc nuôi con chung. Anh D là người không trực tiếp nuôi con, nhưng có quyền đi

lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở việc anh D thực hiện quyền này.

[2.3]. *Về việc cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị H1 không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung, nên tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh D.

[2.4]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị H1 trình bày vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật.

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con của chị Phạm Thị H1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H1 được ly hôn với anh Uông Văn D.

2. Về nuôi con: Giao cả 02 con chung là cháu Uông Thị L, sinh ngày 18/5/2005 và cháu Uông Văn Th, sinh ngày 03/3/2008 cho chị Phạm Thị H1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi. Anh D được quyền đi lại thăm nom con chung và tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Uông Văn D.

Khi xét thấy cần thiết hoặc vợ chồng có thỏa thuận khác phù hợp với quy định pháp luật và vì lợi ích của con chung, các bên có quyền làm đơn yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị Phạm Thị H1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004606 ngày 10 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã PY, tỉnh TN.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản

án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên bản án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh TN ;
- VKSND thị xã PY;
- Chi cục THADS thị xã PY;
- Các đương sự trong vụ án;
- UBND xã DS;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM
PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Cần